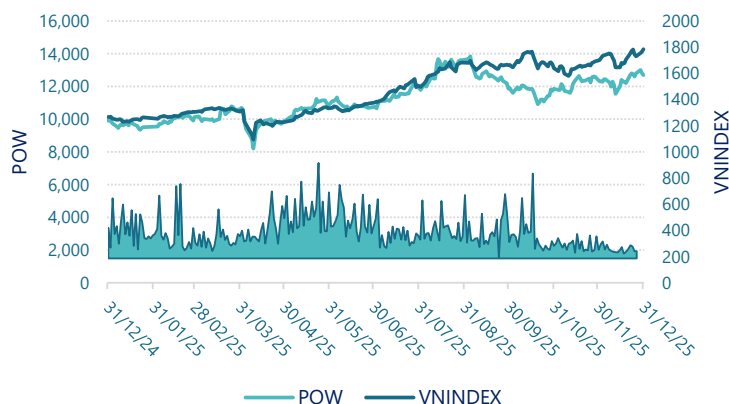


Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,844
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,207
SL cổ phiếu LH	3,067,845,688
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,569,515
% sở hữu nước ngoài	4.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,962
P/E	16.6
EPS	763

DT thuần

Q4/25

8,747

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 892 | 11.4%

YoY: ▲ 254 | 3.0%

LN sau thuế

Q4/25

688

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 260 | -27.5%

YoY: ▲ 453 | 193%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

10.9%

+/- YoY: ▲ 5.1%

DT thuần

2025

34,151

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,845 | 12.7%

LN sau thuế

2025

2,869

tỷ VNĐ

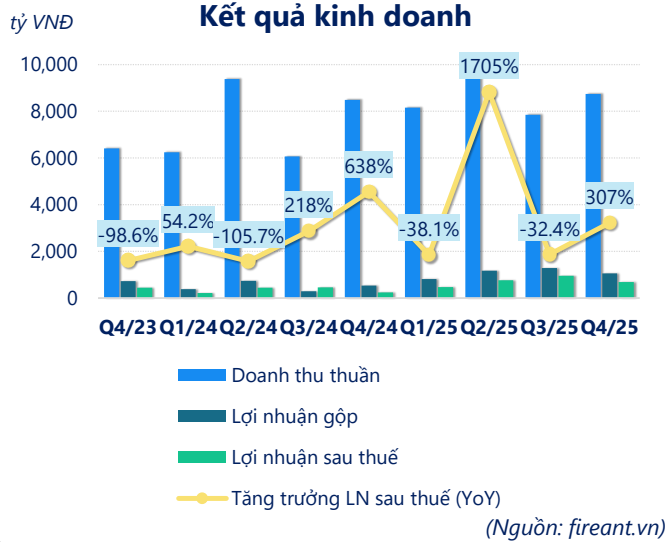
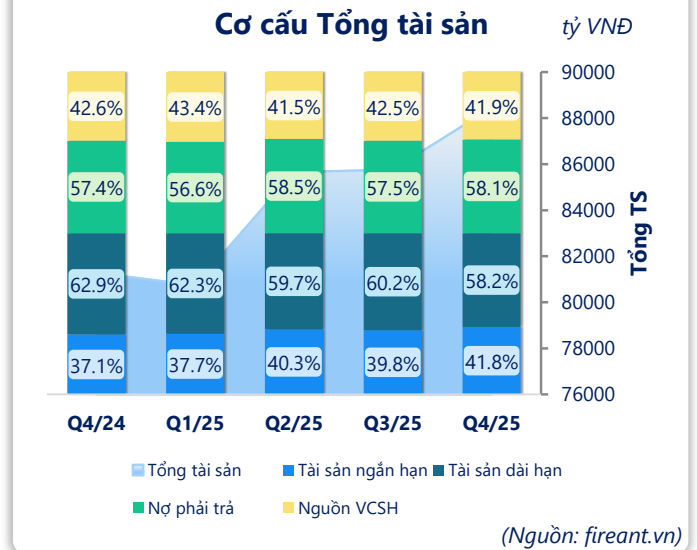
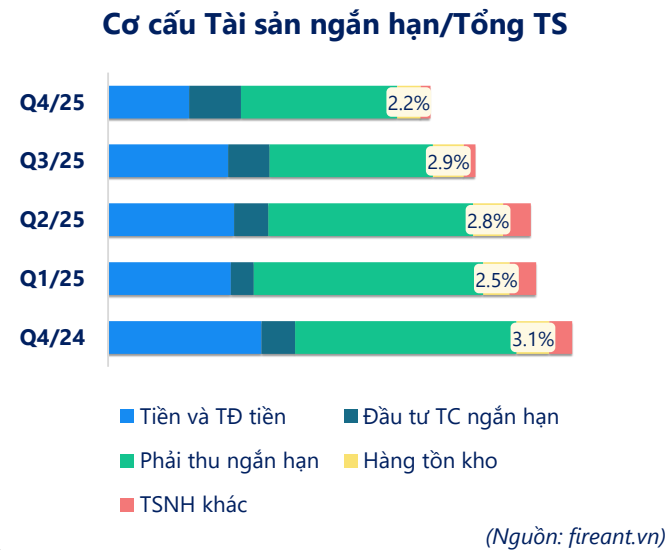
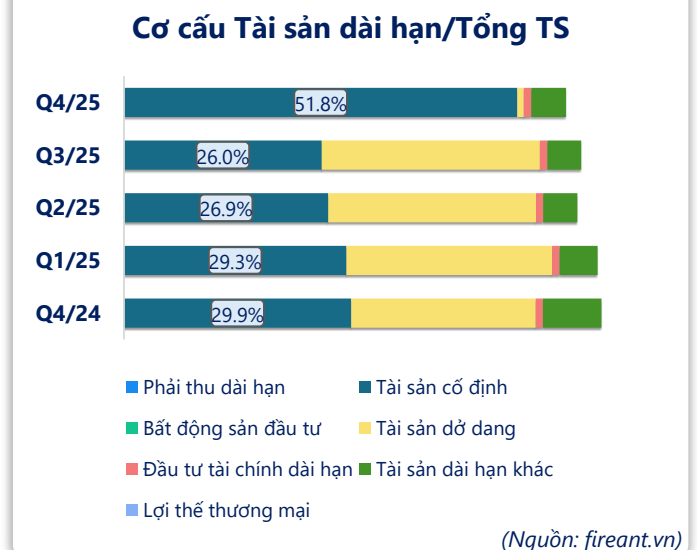
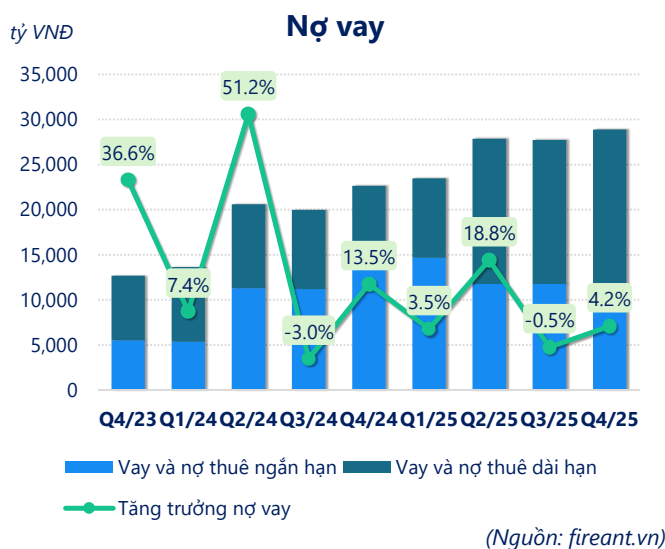
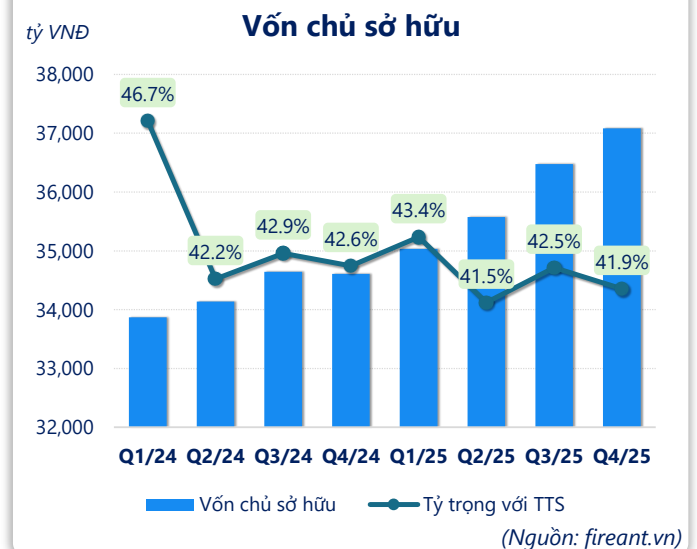
YoY: ▲ 1,658 | 137%

ROE

2025

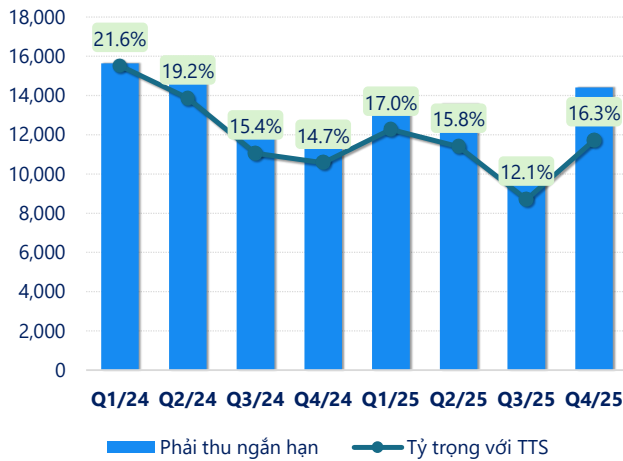
6.5%

+/- YoY: ▲ 3.3%



tỷ VNĐ

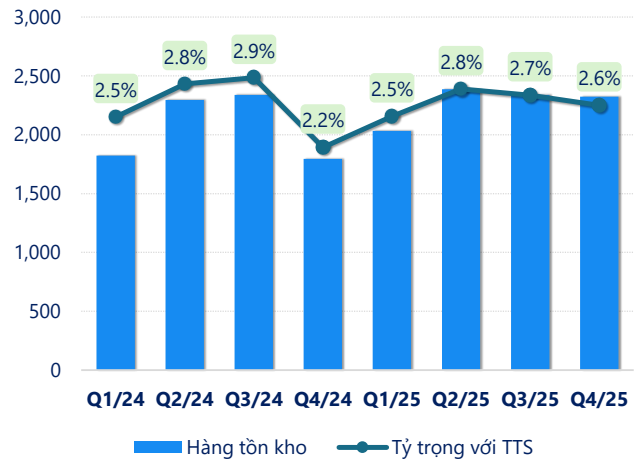
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

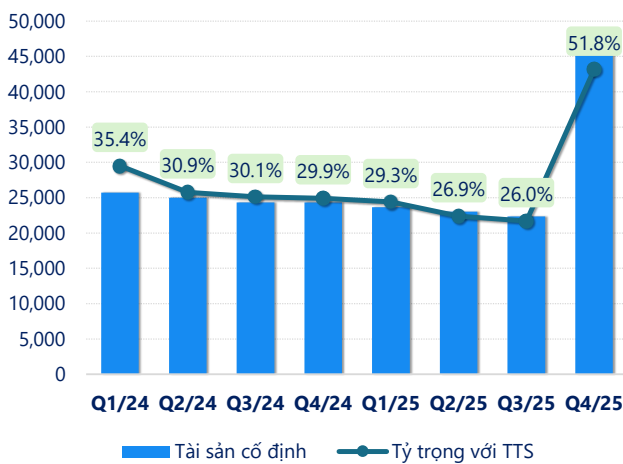
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

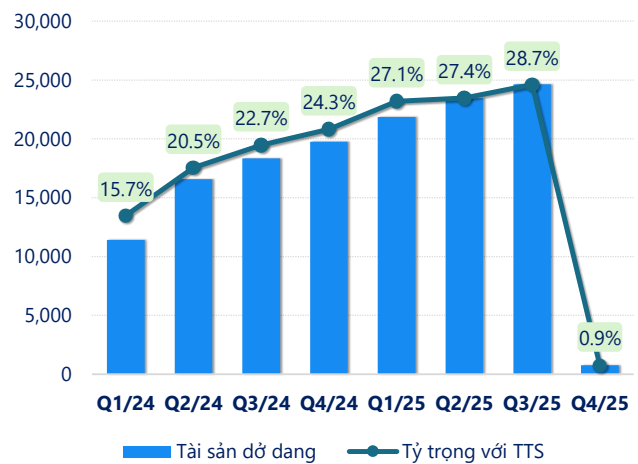
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

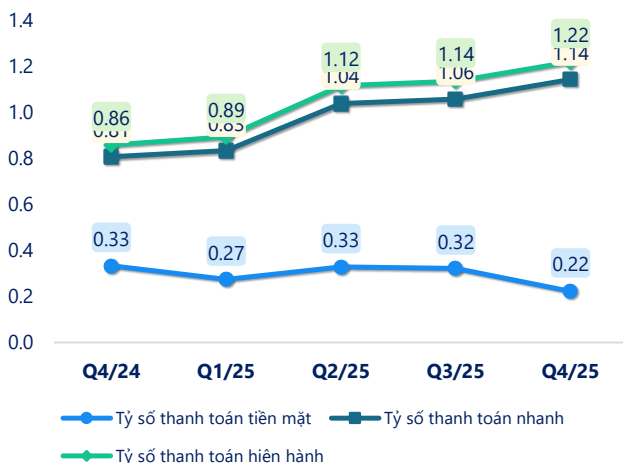
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



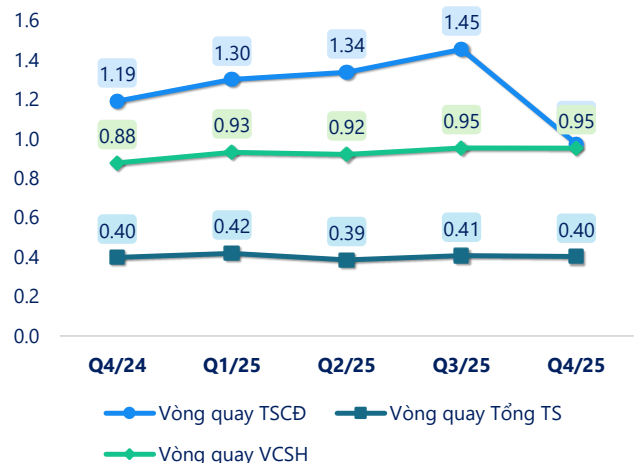
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	81,281	80,740	85,651	85,771	88,450
Tài sản ngắn hạn	30,171	30,402	34,520	34,150	36,989
Tiền và tương đương tiền	11,720	9,323	10,147	9,681	6,742
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,956	4,687	7,829	11,116	12,527
Phải thu ngắn hạn	11,941	13,752	13,558	10,365	14,406
Hàng tồn kho	1,795	2,032	2,387	2,338	2,323
Tài sản ngắn hạn khác	760	608	600	649	991
Tài sản dài hạn	51,110	50,338	51,131	51,622	51,461
Phải thu dài hạn	0.35	0.38	0.68	0.90	0.90
Tài sản cố định	24,321	23,641	23,022	22,330	45,797
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19,743	21,857	23,451	24,628	774
Đầu tư tài chính dài hạn	766	796	796	844	844
Tài sản dài hạn khác	6,280	4,043	3,861	3,818	4,044
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	46,675	45,706	50,076	49,296	51,366
Nợ ngắn hạn	35,134	34,013	30,918	30,075	30,318
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,508	14,646	11,735	11,737	11,250
Phải trả người bán ngắn hạn	17,159	16,326	14,703	14,306	14,877
Nợ dài hạn	11,540	11,693	19,157	19,220	21,048
Vay và nợ thuê dài hạn	9,151	8,813	16,134	15,998	17,637
Nguồn vốn chủ sở hữu	34,607	35,034	35,576	36,476	37,083
Vốn chủ sở hữu	34,607	35,034	35,576	36,476	37,083
Vốn điều lệ	23,419	23,419	23,419	23,419	27,868
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)